TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1012/2017/DS-PT
Ngày: 14-11-2017
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Giang.
Các Thẩm phán:
1. Ông Hồ Minh Cường;
2. Bà Phan Thị Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đỗ Văn Hiếu – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 11 năm 2017, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai đối với vụ án dân sự phúc thẩm đã thụ lý số 658/2014/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2371/2017/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thanh M** – sinh năm 1967 (có mặt).
Địa chỉ: Số 24 Đường 18, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Lê Thị T** – sinh năm 1952 (có mặt).
Địa chỉ: Số A1/7, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Phạm Văn R** – sinh năm 1963 (có mặt).
Địa chỉ: Số C5/23, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông **Trương Minh T** – sinh năm 1984 (có mặt).
Địa chỉ: Số C9/13A, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà **Lê Thị P** – sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 56/9 đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà **Lê Thị T1** – sinh năm 1955 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số A3/57, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà **Lê Thị G** – sinh năm 1958 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số A1/41, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T, bà Lê Thị G: Bà **Lê Thị T** – sinh năm 1952 (có mặt) (Theo giấy ủy quyền ngày 08/8/2013).

6/ Bà **Phạm Thị C** – sinh năm 1935 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số A1/7, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị C: Bà **Lê Thị P** – sinh năm 1961 (có mặt) (Theo giấy ủy quyền ngày ngày 19/10/2013).

7/ Bà **Trương Thị Ngọc G** – sinh năm 1989 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số C9/13A, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Ngọc G: Ông **Trương Minh T** – sinh năm 1984 (có mặt) (Theo giấy ủy quyền ngày 24/10/2013).

8/ Ông **Phạm Quốc V** – sinh năm 1955 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 416 đường B, Phường 28, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ Ông **Phạm Văn U** – sinh năm 1966 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số C5/22, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

10/ Ông **Phạm Văn T** – sinh năm 1946 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số E3/14, xã VB, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

11/ Ông **Phạm Quốc A** – sinh năm 1949 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số C6/7, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/ Ông **Phạm Văn S** – sinh năm 1962 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số C6/8, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/ Ông **Phạm Quốc A (Phạm Quốc An E)** – sinh năm 1954 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số C6/6, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quốc V, ông Phạm Văn U, ông Phạm Văn T, ông Phạm Quốc A, ông Phạm Văn S, ông Phạm Quốc A (Phạm Quốc An E): Ông **Phạm Văn R** – sinh năm 1963 (có mặt) (Theo giấy ủy quyền ngày 13/11/2013, ngày 10/3/2014 và ngày 17/3/2014).

14/ Bà **Lê Thị H** – sinh năm 1958 (có mặt).
Địa chỉ: Số 21/74 đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

15/ Bà **Lê Thị Thanh T** – sinh năm 1961 (có mặt).
Địa chỉ: Số 205/18A5 đường T, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

16/ Bà **Lê Thị Thanh L** – sinh năm 1963 (có mặt).
Địa chỉ: Số 89A đường T, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh L: Bà **Lê Thị Thanh M** – sinh năm 1967 (có mặt) (Theo giấy ủy quyền ngày 05/9/2013 và ngày 13/9/2013).

17/ Ông **Lê Văn B** – sinh năm 1984 (vắng mặt, có đơn xin vắng).
Địa chỉ: A117, xã VA, huyện B, Thàn phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1/ Ông **Lê Văn S** – sinh năm 1927 (đã chết).
Địa chỉ: Số A4/2, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông **Lê Văn Th** – sinh năm 1928 (đã chết).
Địa chỉ: Số B5/2, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà **Lê Thị T2** – sinh năm 1936.
Địa chỉ: Số A8/24, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông **Lê Văn C** – sinh năm 1938.
Địa chỉ: Số 35/2A đường L, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Ông **Phan Văn B** – sinh năm 1953.
Địa chỉ: A6/71, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R và ông Trương Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/8/2008, bản tự khai ngày 12/11/2008, ngày 25/9/2009, ngày 12/3/2010, biên bản ghi nhận ý kiến ngày 23/3/2009, bản tự khai ngày 26/5/2012, biên bản hòa giải ngày 09/6/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị Thanh M trình bày:

Trước đây cha của bà là ông Lê Văn L2 (chết năm 2000) có để lại cho bà một phần đất có diện tích 655m^2 thuộc một phần thửa 704, tờ bản đồ số 17 theo tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 245, tờ bản đồ số 7 (Theo tài liệu 299/TTg), và nay thuộc thửa 168, tờ bản đồ 90 theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2005), phần đất nằm tọa lạc tại ấp 1, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sự việc này đã được các chi trong tộc gồm có ông Lê Văn T, Lê Văn S, Lê Thị B, Lê Thị U đồng ý, công nhận tại biên bản hòa giải tại xã VA ngày 26/12/2001. Sau đó, bà M có làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, bà có đóng thuế đầy đủ, có giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 13/8/2007, đến năm 2008 thì bà Lê Thị T có đơn ngăn chặn. Nay bà M yêu cầu được công nhận phần đất có diện tích nêu trên cho bà, để bà M tiếp tục làm thủ tục xin đăng ký cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì thêm.

Trong đơn yêu cầu phản tố ngày 27/8/2012, bản tự khai ngày 16/5/2012, 09/12/2008, ngày 19/01/2009, biên bản hòa giải ngày 09/6/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Trước đây phần đất có diện tích 655m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của ông bà để lại cho các chi trong tộc thay nhau canh tác, cúng cơm, ai làm ruộng cũng được. Trong tộc chỉ giao cho ông Lê Văn L làm ruộng, nếu bán thì phải chia đều cho 05 (năm) chi đại diện nhận tiền bán đất nếu không bán thì tiếp tục làm ruộng.

Về quan hệ gia đình: Phần đất có nguồn gốc của ông Lê Văn M. Ông M sinh ra ông cố bà T là ông Lê Văn Đ. Ông Đ sinh ra ông nội bà T là Lê Văn K. Ông K sinh ra 06 người con gồm có:

1. Bà Lê Thị C1 (đã chết), con bà C1 đại diện là ông Phạm Văn R.

2. Bà Lê Thị C2 (đã chết), con bà C2 đại diện là ông Trương Minh T.

3. Ông Lê Văn D (đã chết), con ông D đại diện là ông Lê Văn T (Ông T không có yêu cầu vì đã nhận xong đất).

4. Ông Lê Văn L1 (đã chết), con ông L đại diện là bà Lê Thị Th.

5. Ông Lê Văn C (đã chết), con ông C đại diện là bà Lê Thị P.

6. Ông Lê Văn L2 (đã chết), con ông L đại diện là bà Lê Thị Thanh M.

Theo biên bản hòa giải tại Uỷ ban nhân dân xã VA ngày 26/12/2001 thì phần của ông Lê Văn D (đã chết) có con là ông Lê Văn T đã nhận phần đất đã chia, nên không nhận thêm phần đất của ông bà để lại nữa. Do đó bà T yêu cầu chia đều phần đất nêu trên cho 05 (năm) chi còn lại. Ngoài ra, bà cũng không có yêu cầu gì thêm.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 27/8/2012, bản tự khai ngày 16/12/2013, ngày 09/12/2008, ngày 25/9/2009, ngày 28/9/2009, biên bản hòa giải ngày 09/6/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T, bà Lê Thị P trình bày:

Trước đây vào năm 1949 ông Lê Văn M là ông sơ của các ông R, ông T, bà P có đứng bộ diện tích 9.600m^2 đất tại tờ bản đồ thứ 3, nhằm lô số 212, 213, 214. Đến khi ông M chết các chi trong tộc thay nhau làm ruộng ai ở canh tác trong tộc đều cho.

Đến năm 2001 trong tộc gồm có những người còn sống là ông Lê Văn S, ông Lê Văn T, bà Lê Thị U, bà Lê Thị B và đại diện cho ông Lê Văn L là bà Lê Thị Thanh M chia phần đất ruộng 720m^2 đất, trừ con đường ra còn lại 655m^2 đất.

Về quan hệ gia đình: Phần đất có nguồn gốc của ông Lê Văn M. Đại diện cho 05 (năm) chi như sau:

1. Chi của ông Lê Văn U (đã chết), đại diện ông U có ông Lê Văn S.

2. Chi của ông Lê Văn T (đã chết), đại diện ông Tr có bà Lê Thị B.

3. Chi của ông Lê Văn C (đã chết), đại diện ông C có ông Lê Văn T.

4. Chi của ông Lê Văn T (đã chết), đại diện ông T có bà Lê Thị T2.

5. Chi của ông Lê Văn K (đã chết), đại diện ông K có ông Lê Văn L2.

Bốn chi đại diện gồm ông S, ông Th, bà B bà T2 đều bán và chia cho con cháu của họ. Riêng chi ông L2 đại diện ông K không bán đất thì vẫn còn 720m^2 đất, trừ đường đi còn lại 655m^2 đất (chưa có ai kê khai) thuộc thửa 704, tờ bản đồ số 17 (Theo tài liệu 02/CT-UB), tương ứng thửa 168, tờ bản đồ 90 (Theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2005), phần đất nằm tọa lạc tại ấp 1, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay ông R, ông T, bà P yêu cầu chia đều phần đất còn lại 720m^2 đất của chi ông K nêu trên cho 05 (năm) chi đại diện nhận đất gồm có: Ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T, bà Lê Thị T, bà Lê Thị P và bà Lê Thị Thanh M.

Bà Lê Thị T1, bà Lê Thị G, bà Phạm Thị C, bà Trương Ngọc G, ông Phạm Quốc V, ông Phạm Văn U, ông Phạm Văn T, ông Phạm Quốc A, ông Phạm Văn S, ông Phạm Quốc A (E) tất cả có đại diện là ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T, bà Lê Thị P đều thống nhất ý kiến như trên.

Bà Lê Thị H, ông Lê Văn B có đơn xin vắng mặt) cũng thống nhất ý kiến yêu cầu chia đều cho 05 (năm) chi.

Người làm chứng ông Lê Văn T (đã chết) nhưng trong hồ sơ, tại bản tự khai ngày 09/12/2008 ông T trình bày:

Ông cố ông T là ông Lê Văn M đứng bộ diện tích 9.600m^2 đất, các con cháu ông chia nhau 6.000m^2 đất để cất nhà ở, số còn lại 3.600m^2 chia cho 05 (năm) chi trong tộc, mỗi chi 720m^2 đất, 04 (bốn) chi của ông Th đã được chia xong riêng chi ông Lê Văn K có ông Lê văn L2 đứng ra nhận là chưa phân chia.

Đến năm 2000 các anh em của ông L2 chết hết, năm 2001 có mời bà Lê Thị Thanh M và bà Lê Thị Th cùng bàn với 05 (năm) chi bán đất chia tiền, khoảng 02 (hai) tuần lễ sau bà M đem trả cọc không bán đất, sau đó bà M không chia đất cho ai và sự việc đã xảy ra tranh chấp cho đến nay.

Theo bản tự khai ngày 09/12/2008 và tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng bà Lê Thị T2 trình bày:

Ông cố bà T2 sinh được 05 (năm) người con, trong đó có ông nội bà sinh ra cha bà T là ông Lê Văn T. Phần đất ông cố bà T để lại cho 05 (năm) chi để hưởng, 04 (bốn) chi thuộc nhánh bên bà T đã được phân chia xong, còn lại chi của ông Lê Văn K bị người khác lấn đất nên còn thực tế là 655m^2 đất. Các chi của ông K là 05 (năm) phần chưa chia như sau:

1. Bà Lê Thị T2, chia lô số 1 diện tích 131m^2 đất.

2. Ông Phạm Văn R, chia lô số 2 diện tích 131m^2 đất.

3. Ông Trương Minh T, chia lô số 3 diện tích 131m^2 đất

4. Bà Lê Thị Thanh M, chia lô số 4 diện tích 131m^2 đất.

5. Bà Lê Thị P, chia lô số 5 diện tích 131m^2 đất.

Vì phần đất này mỗi chi luân phiên nhau canh tác 01 (một) năm, mấy năm nay không có ai đóng thuế. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T2 cam đoan lời khai trên là sự thật nếu sai trái bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người làm chứng ông Lê Văn S (đã chết) nhưng trong hồ sơ, tại bản tường trình ngày 07/8/2011 ông S trình bày:

Vào ngày 26/12/2001 chi của ông S có giao cho cháu Lê Thị Thanh M nhận 720m^2 đất, cháu Mai đại diện ông nội cháu M là ông Lê Văn K nhận đất. Phần đất được chia có nguồn gốc của ông Lê Văn M.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng ông Lê Văn C trình bày:

Ông vào làm cán bộ địa chính từ năm 1976 cho đến năm 2007 thì ông nghỉ hưu. Diện tích đất trước đây ai canh tác thì ông không biết. Sau đó hòa bình lập lại thì đưa đất vào tập đoàn đến khi tập đoàn tan rã thống nhất chia đều cho các chi trong thân tộc. Các chi khác đã bán còn chi của ông Mười L2 (Lê Văn L2) không bán và ông L2 trực tiếp sử dụng. Đến khi ông L2 chết bà M là người đăng ký sử dụng và ông đã làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp và Uỷ ban nhân dân xã đã hòa giải nhưng không thành, tranh chấp từ đó cho đến nay. Ông cam đoan lời khai trên là đúng sự thật nếu sai trái thì ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 02/8/2011, người làm chứng ông Phan Văn B trình bày:

Trước đây ông B có làm tập đoàn phó của tập đoàn 37 ấp 1 từ năm 1978-1985, đến năm 1986 ông B không còn làm trong tập đoàn nữa.

Theo ông B biết thì nguồn gốc phần đất thuộc thửa 704, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là đất hương hỏa của thân tộc của bà Th và bà M. Khi vào tập đoàn trong tộc thấy bà T nghèo nên họ cho bà T đưa số đất này vào tập đoàn làm ăn, khi rã tập đoàn thì trả lại cho thân tộc canh tác, cúng giỗ ông bà, mỗi người thay nhau làm một năm, sau đó trong tộc chia số đất này như thế nào ông B không được biết. Theo ông B được biết bà Mai và gia đình bà M chưa có về canh tác, chỉ có bác bà M là ông Lê Văn C có về canh tác mà thôi, hiện ông C đã chết.

Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án trên ra xét xử sơ thẩm vào ngày 29/8/2011. Bản án số 101/2011/DS-ST ngày 05/9/2011, bà Lê Thị Th là bị đơn và bà Lê Thị P, ông Trương Minh T, ông Phạm Văn R là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo.

Tại bản án số 96/2012/DSPT ngày 27/02/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2011/DSST ngày 29/8/2011 của Tòa án nhân dân huyện B do vi phạm về thủ tục tố tụng. Giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện B để giải quyết lại.

Ngày 19/4/2012 Tòa án nhân dân huyện B đã thụ lý vụ án dân sự số 209/2012/TLST-DS về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản hòa giải ngày 09/6/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị Thanh M vẫn giữ nguyên yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 655m^2 thuộc một phần thửa 704, tờ bản đồ số 17 (Theo tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 245, tờ bản đồ số 7 (Theo tài liệu 299/TTg), và nay thuộc thửa 168, tờ bản đồ 90 (Theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2005).

Bị đơn bà Lê Thị T không đồng ý với yêu cầu của phía nguyên đơn, bà Thật yêu cầu chia đều phần đất nêu trên cho 05 (năm) chi còn lại.

Các ông, bà T, R và P yêu cầu chia đều phần đất còn lại 655m^2 đất của chi ông K nêu trên cho 05 (năm) chi đại diện nhận đất gồm có: Ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T, bà Lê Thị T, bà Lê Thị P và bà Lê Thị Thanh M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Áp dụng khoản 7 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm c khoản 1 Điều 35, Điều 79, Điều 131, điểm d khoản 1 Điều 168, điểm h khoản 1 Điều 192, khoản 3 Điều 193, khoản 1 Điều 202, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011);

Áp dụng Điều 690 Bộ luật Dân sự năm 1995, Tiểu Mục 2.4 Mục 2 Phần 1 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 5, Điều 10, khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh M về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bà Lê Thị T.

Công nhận phần đất có diện tích 655m^2 thuộc một phần thửa 704, tờ bản đồ số 17 (Theo tài liệu 02/CT-UB) tương ứng một phần thửa 245, tờ bản đồ số 7 (Theo tài liệu 299/TTg) và nay thuộc thửa 168, tờ bản đồ 90 (Theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2005) tọa lạc tại ấp 1, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Lê Thị Thanh M, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh L theo bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 03/9/2013 số hợp đồng 117169/ĐĐBĐ-VPTT của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị Thanh M, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật (nếu có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2/ Đình chỉ trả lại đơn đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị T, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T và bà Lê Thị P.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 6.550.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được cấn trừ vào số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01291 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Th còn phải nộp thêm số tiền chênh lệch là 5.300.000 đồng (*Năm triệu ba trăm nghìn đồng*).

Hoàn lại cho bà Lê Thị Thanh M số tiền 3.120.000 đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 008807 ngày 10/10/2008 của Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Hoàn lại cho ông Phạm Văn R số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01292 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho ông Trương Minh T số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01293 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho bà Lê Thị P số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01294 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 18/7/2014, bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P, ông Trương Minh T, ông Phạm Văn R nộp đơn kháng cáo đề ngày 18/7/2014, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhập toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho mỗi chi tộc của ông Lê Văn K được hưởng quyền lợi như nhau trên phần diện tích đất 655m² có tranh chấp.

Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh L không đồng ý với nội

dung kháng cáo của bị đơn và và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên như đã liệt kê phần trên, đồng ý hỗ trợ cho những người này số tiền 60.000.000 đồng nhưng họ không chấp thuận; đề nghị Tòa phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc hành pháp luật tố tụng dân trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị: Với các chứng cứ đã được thu thập cùng lời trình bày của các đương sự có liên quan thì việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất 655m² cho các thừa kế của ông Lê Văn L2 là có căn cứ pháp luật. Trong vụ án này mặc dù cấp sơ thẩm có triệu tập thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng nhưng sự có mặt của họ không làm thay đổi bản chất của sự việc có tranh chấp song cần rút kinh nghiệm. Kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng phần đất đang có tranh chấp là của gia tộc để lại, năm chi trong tộc của ông K được hưởng quyền lợi như nhau nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc các bên có sự thỏa thuận trách nhiệm quản lý hoặc phân chia; đồng thời ông Lê Văn K chưa có bất kỳ loại giấy tờ hợp pháp nào chứng minh quyền sử dụng đất do ông bà khai phá nên không có cơ sở để xem xét, chấp nhận việc phân chia di sản. Cần bác kháng cáo giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung. Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn thì bà Lê Thị Thanh M yêu cầu được công nhận phần diện tích đất 655m² thuộc quyền lợi của ông Lê Văn L2 để các con được hưởng. Theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì tranh chấp trên của nguyên đơn là loại tranh chấp dân sự không giá ngạch; việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về án phí bà Lê Thị T chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch và do sửa án sơ thẩm về án phí nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273; các đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Vào ngày 22/8/2008 bà Lê Thị Thanh M là con của ông Lê Văn L2 (chết năm 2000) có đơn khởi kiện đối với bà Lê Thị T về việc " Tranh chấp quyền sử dụng đất", bà M yêu cầu được công nhận phần diện tích đất 655m² thuộc thửa 168, tờ bản đồ số 90 (bản đồ địa chính năm 2005) tọa lạc tại Ấp 1, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh để cá nhân bà được sử dụng; theo trình bày của nguyên đơn thì phần diện tích đất trên thuộc quyền lợi của ông Lê Văn L2 đã được các chi trong tộc gồm ông Lê Văn T, ông Lê Văn S, bà Lê Thị B, bà Lê Thị U đồng ý giao cho con gái của ông L2 là Lê Thị Thanh M quyền quản lý, sử dụng theo biên bản hòa giải tại xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26/12/2001. Vụ tranh chấp về quyền sử dụng đất đã được tiến hành hòa giải tại cơ sở ngày 16/6/2010 (bút lục số 121) nên Tòa án thụ lý giải quyết là hợp lệ. Ngày 27/8/2012 bị đơn bà Lê Thị T có yêu cầu phản tố về chia thừa kế quyền sử dụng đất với nội dung: thửa đất có diện tích 655m² đang có tranh chấp có nguồn gốc ông bà để lại, con cháu trong gia tộc thay nhau canh tác (ai làm cũng được). Trong tộc chỉ giao cho ông Lê Văn L2 làm ruộng, nếu bán phải chia lại cho năm chi đại diện cùng hưởng. Các chi cùng là con ông Lê Văn K gồm:

1. Bà Lê Thị C1 (đã chết): đại diện là ông Phạm Văn R.

2. Bà Lê Thị C2 (đã chết): đại diện là ông Trương Minh T.

3. Ông Lê Văn D (đã chết): đại diện là ông Lê Văn T. Ông T không yêu cầu quyền lợi tại thửa đất này vì đã được chia đất.

4. Ông Lê Văn L1 (đã chết): đại diện là bà Lê Thị T.

5. Ông Lê Văn C (đã chết): đại diện là bà Lê Thị P.

6. Ông Lê Văn L2 (đã chết): đại diện là bà Lê Thị Thanh M.

Đơn yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T cùng yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất phần diện tích đất 655 m² cho năm chi của ông Lê Văn K (riêng chi ông Lê Văn D đã được nhận quyền lợi về đất nên không chia). Phần diện tích đất mỗi chi ông Khuôn nhận được là 131m².

Nhận thấy, tại biên bản về việc hòa giải tranh chấp phân chia đất thân tộc lập ngày 26/12/2001 tại Ủy ban nhân dân xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có sự tham gia của chi ông Lê Văn U (đã chết), đại diện có ông Lê Văn S; chi của ông Lê Văn T (đã chết) đại diện có bà Lê Thị B; chi ông Lê Văn C (đã chết) đại diện có ông Lê Văn Th và sự tham gia của bà Lê Thị Thanh M là con của ông Lê Văn L2. Ghi nhận ý kiến trong biên bản hòa giải của ông Lê Văn T (đại diện cho các chi còn lại) đồng ý giao lại cho bà Lê Thị Thanh M con gái của ông Lê Văn L2 được nhận 720m² trên phần diện tích 3.600m² (trừ đất mả…) và được quyền sử dụng vĩnh viễn; đây là hòa giải lần cuối trong năm chi có tên ghi

trên, đồng nhất trí không có khiếu nại sau này. Phần kết luận của Ủy ban nhân dân xã V là: công nhận sự tự nguyện của hai bên theo sự phân chia đất được sử dụng ghi trên; biên bản hòa giải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ký tên, đóng dấu xác nhận ngày 28/12/2001.

Trả lời công văn số 183/TAPT-TLĐ ngày 26/01/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 248/UBND ngày 09/02/2017, Ủy ban nhân dân huyện B cho biết về nguồn gốc sử dụng đất: Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 704, tờ bản đồ số 17 (tài liệu 02/CT-UBND) tương ứng với một phần thửa 245, tờ bản đồ số 07 (tài liệu 299/TTg) tương ứng một phần thửa 168, tờ bản đồ số 90 (tài liệu bản đồ địa chính năm 2005) Bộ địa chính xã VA có nguồn gốc của ông Lê Văn M. Ông M sinh ra ông Lê Văn Đ. Ông Đ là cha của các ông U, Tr, C, T, K (ông K là ông nội của bà Lê Thị Thanh M và bà Lê Thị T) với tổng diện tích sử dụng là 9.600m², sau đó chia cho năm chi sử dụng trước năm 1975. Phần diện tích còn lại là 3.600m² (trong đó có 720m² thuộc một phần thửa 704, tờ bản đồ số 17) sử dụng chung và giao cho một chi canh tác để cúng giỗ ông bà. Đến năm 2001 các chi trong tộc thống nhất chuyển nhượng phần đất 3.600m² cho ông Nguyễn Hữu T với số tiền 36 lượng vàng SJC, ông Tài đặt cọc 10 lượng vàng SJC và các chi tự chia đều mỗi chi 02 lượng vàng SJC. Phần của ông K là bà M và bà T nhận mỗi người 01 lượng vàng SJC nhưng sau đó bà M không đồng ý bán đất nên trả lại tiền cọc và cho rằng phần diện tích 720/3600m² đã cho riêng bà nên bà không đồng ý chia cho bà Lê Thị T và tranh chấp phát sinh; phần đất này chưa được cấp giấy nhứng nhận cho ai và chưa ai đăng ký sổ bộ địa chính tại xã.

Tại các bản khai và tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị Thanh M xác định: phần đất diện tích 720m² (sau khi cắt đất làm đường đi còn 655m^2) đang có tranh chấp là phần quyền lợi của cha bà là ông Lê Văn L2. Ông L2 có ba người con là Lê Thị Thanh M, Lê Thị Thanh T, Lê Thị Thanh L; các bà T, L đã ủy quyền hợp pháp cho nguyên đơn tham gia tố tụng tại Tòa án để giải quyết việc tranh chấp. Mặc dù đơn khởi kiện chỉ đứng tên Lê Thị Thanh M nhưng thực chất bà đại diện cho các thừa kế của ông Lê Văn L2 nhận quyền lợi của cha và tự phân chia với nhau, không có yêu cầu phân chia riêng lẻ và chấp nhận quyết định của bản án.

Như đã trích dẫn phần trên với 9.600m^2 đất do gia tộc khai phá, từ trước năm 1975 năm chi thuộc tộc ông Lê Văn M đã tự phân chia 6000m^2 đất để sử dụng; đến năm 2001 các chi trong tộc lại thống nhất ý kiến bán phần đất còn lại (diện tích 3.600m²) cho người khác và đã nhận tiền cọc chia nhau. Riêng chi của ông Lê Văn L2 (chết năm 2000) do bà Lê Thị Thanh M đại diện không đồng ý bán đất và trả lại tiền đặt cọc bằng 01 lượng vàng SJC và khẳng định không nhận bất cứ quyền lợi gì đối với số vàng giao dịch còn lại. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có lời khai và xác định phần đất chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu T thực tế chỉ là 2.900m^2 ; phần còn lại 720m² (sau khi cắt đất làm đường đi còn 655m^2) trên diện tích đất 3.600m², đại diện gia tộc đồng ý cắt đất

giao riêng cho chi của ông Lê Văn L2 sử dụng nên thủ tục chuyển nhượng đất của gia tộc khi đó mới hoàn thành; lời khai trên của bà Lê Thị Thanh M đồng thời đại diện cho bà T, bà L phù hợp với thời điểm chuyển nhượng và nội dung biên bản hòa giải tranh chấp phân chia đất thân tộc lập tại Ủy ban nhân dân xã VA ngày 26/12/2001. Với sự việc như đã diễn ra phần trên, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 655m² (sau khi trừ diện tích đất làm đường đi) thuộc một phần thửa 704, tờ bản đồ số 17 (tài liệu 02/CT-UBND) là một phần thửa 245, tờ bản đồ số 07 (tài liệu 299/TTg) và nay thuộc thửa 168, tờ bản đồ số 90 Bộ địa chính xã VA, huyện B (tài liệu bản đồ địa chính năm 2005) cho các thừa kế của ông Lê Văn L2 là có căn cứ.

Trình bày tại các bản khai, đơn yêu cầu phản tố của bị đơn và đơn yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà T, R, P cho rằng: Phần đất diện tích 720m² (trừ đất làm đường đi còn 655m^2) đang có tranh chấp có nguồn gốc do gia tộc để lại; ông Lê Văn L2 được giao để canh tác, sử dụng để tạo nguồn thu cúng giỗ ông bà hàng năm, nếu bán phải chia đều quyền lợi cho các chi trong tộc ông Lê Văn K hoặc mỗi chi con của ông K được nhận 131m² đất như đã nêu trong yêu cầu phản tố hoặc độc lập nhưng bị đơn bà Lê Thị T; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo là bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất rõ ràng, hợp lệ của ông Lê Văn K đối với phần đất để lại cho con cháu từ trước ngày Miền Nam giải phóng đến khi tranh chấp phát sinh; không có biên bản thỏa thuận về phân chia quyền lợi, đất đai giữa các chi trong thân tộc khi bán hoặc không còn canh tác thu hoa lợi. Mặt khác, trừ 720m² đất có tranh chấp, phần diện tích còn lại trong tổng số 3.600m² đất đã giao ông Lê Văn L2 khai thác, canh tác trước khi qua đời đã được các thành viên trong gia tộc thuận bán để phân chia, giải quyết xong quyền lợi. Do đó, kháng cáo của bà Lê Thị T, bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T về việc hưởng quyền lợi trên diện tích đất 720m^2 (thực tế còn 655m^2) có tranh chấp không được chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần nội dung.

Đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu phản tố của bị đơn về "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất" Tòa sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện của loại tranh chấp này không còn, đồng thời không giải quyết về việc chia tài sản chung vì chưa đủ điều kiện khởi kiện là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995. Tuy nhiên, khi thụ lý và giải quyết những yêu cầu này của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập tham gia tố tụng với các đương sự có liên quan chưa đầy đủ, chưa có bản khai của đại diện chi ông Lê Văn D, xác định tư cách đương sự trong vụ án không chính xác như đối với trường hợp ông Lê Văn S, ông Lê Văn Th vì ông S, ông Th có tham gia hòa giải chia đất cho chi trong tộc phải là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án chứ không phải là người làm chứng như bản án sơ thẩm ghi nhận làm ảnh hưởng đến

quyền lợi và quyền kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ. Đây thuộc trường hợp vi phạm về thủ tục tố tụng dân sự nhưng chưa ở mức nghiêm trọng phải hủy án sơ thẩm để giải quyết lại, song cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc lưu ý rút kinh nghiệm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thanh M thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 655m² tại xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Đây là loại tranh chấp dân sự không giá ngạch, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Lê Thị T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 6.650.000 đồng là không đúng quy định chung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Cần sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí, bà Lê Thị Th phải chịu mức án phí dân sự không giá ngạch là 50.000 đồng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về án phí nên những đương sự có kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phi đã tạm nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 690 Bộ luật Dân sự năm 1995.

1. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

2. Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị P, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 63/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh M về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bà Lê Thị Th.

Công nhận phần đất có diện tích 655m^2 thuộc một phần thửa 704, tờ bản đồ số 17 (Theo tài liệu 02/CT-UB) tương ứng một phần thửa 245, tờ bản đồ số 7 (Theo tài liệu 299/TTg) và nay thuộc thửa 168, tờ bản đồ 90 (Theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2005) tọa lạc tại ấp 1, xã VA, huyện B, Thành phố Hồ Chí

Minh cho bà Lê Thị Thanh M, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh L theo bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 03/9/2013 số hợp đồng 117169/ĐĐBĐ-VPTT của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị Thanh M, bà Lê Thị Thanh T và bà Lê Thị Thanh L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật (nếu có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu, trả lại đơn phản tố, đơn yêu cầu độc lập đối với nội dung tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Th, ông Phạm Văn R, ông Trương Minh T và bà Lê Thị P.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị T phải chịu 50.000 đồng (*Năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được cấn trừ vào số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01291 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Lê Thị T (T) số tiền 1.200.000 đồng (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Hoàn lại cho bà Lê Thị Thanh M số tiền 3.120.000 đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 008807, quyển số 0177 ngày 10/10/2008 của Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Hoàn lại cho ông Phạm Văn R số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01292 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho ông Trương Minh T số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01293 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho bà Lê Thị P số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2011/01294 ngày 29/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho bà Lê Thị T số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AE/2012/07702 ngày 31/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho ông Phạm Văn R số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AE/2012/07703 ngày 31/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho ông Trương Minh T số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AE/2012/07704 ngày 31/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho bà Lê Thị P số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AE/2012/07705 ngày 31/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- TAND cấp cao (tại Tp.HCM) (1)
- TAND huyện B (1)
- VKSND cấp cao (tại Tp.HCM) (1)
- VKSND Tp.HCM (1)
- Chi cục THADS huyện B (1)
- Các đương sự (19)
- Lưu hồ sơ vụ án (4)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Giang